

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HC-ST
Ngày 19 tháng 4 năm 2019

*V/v Khiếu kiện Quyết định
hành chính, hành vi hành
chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Nhạc và ông Trần Tiến Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hữu Trọng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 19/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 43/2018/TLST-HC ngày 05/4/2018, về việc: “*Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-HC ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các bên đương sự:

- Người khởi kiện: 1/ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1953;
2/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1952;
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T:

1/ Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm: 1990;
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.
2/ Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm: 1993;
3/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1996;
4/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 2000;
5/ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1953;
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn Nh, ông Nguyễn Văn Ng, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H: Ông Võ Minh H, sinh năm: 1958; địa chỉ: 387/62 đường T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Theo Giấy Hợp đồng ủy quyền số 001196 ngày 23/01/2019 lập tại Văn phòng công chứng Trương Văn Cường).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân TP. P;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L-Chủ tịch;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Thanh T-Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ NLQ1.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Xuân H – Chuyên viên phòng quản lý quỹ đất (Theo Giấy ủy quyền số 3686/UQ-PTQĐ ngày 17/9/2018 của NLQ1).

2/ NLQ2;

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H-Chủ tịch.

Tại phiên tòa: Ông Võ Minh H có mặt; Ủy ban nhân dân thành phố P, NLQ1, ông Phạm Thanh T có văn bản đề nghị xử vắng mặt; NLQ2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 28/12/2007, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 9981/QĐ-UBND thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn T 7.619m² đất trồng cây lâu năm khác tọa lạc tại xã T, thành phố P để xây dựng công trình và sử dụng quỹ đất hai bên đường 706B (Giai đoạn 2) tại xã T, phường H, phường M, thành phố P. Tại thời điểm thu hồi đất, hộ gia đình ông T đủ điều kiện để xác định là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Sau khi thu hồi đất, ngày 20/02/2009, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 490/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường cho hộ ông T, theo đó hộ gia đình ông T được bồi thường về đất và tài sản trên đất với số tiền là 330.897.520 đồng. Riêng các khoản hỗ trợ thì Nhà nước ghi nhận “sẽ được tính toán bổ sung sau khi có sự thống nhất giữa các ngành”.

Ngày 01/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T dự án xây dựng đường và sử dụng đất hai bên đường ĐT706B với số tiền là 47.845.000 đồng.

Người khởi kiện cho rằng Quyết định số 15/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P là trái pháp luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: Tại thời điểm hộ ông T và bà X bị thu hồi đất vào năm 2007 (theo Quyết định 9981), trong hộ ông T và bà X có 05 nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp và đã được UBND xã T xác nhận là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp vào ngày 16/3/2013.

Thứ hai: Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 của UBND thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T – Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B được ban hành sau thời điểm luật đất đai 2013 có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại Điều 34 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, Điểm c Khoản 1 Điều 72 của Quyết định 08/2015/QĐ-UBND thì: *“Đối với dự án thuộc đối tượng thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai, chủ đầu tư đủ điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 thì tiếp tục lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2013”*.

Tại khoản 2 Điều 24 của Quyết định 08 ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh có quy định: Mức hỗ trợ theo hình thức bằng tiền mức 2,5 (hai phẩy năm) lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo bảng giá đất Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

Do đó Quyết định số 15 của UBND TP. P căn cứ Luật đất đai 2013 là đúng, nhưng phần nội dung Quyết định số 15 lại áp dụng chính sách tại Quyết định 51/2007 ngày 24/9/2007 của UBND tỉnh Bình Thuận là vi phạm các quy định đã được viện dẫn nêu trên, mặt khác Quyết định số 51 đã bị bãi bỏ bởi Quyết định 28 (năm 2010). Theo tôi thì UBND TP. P phải áp dụng các chính sách hỗ trợ tại thời điểm ban hành Quyết định số 15 nêu trên cho hộ ông T thì mới đúng quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

Thứ ba: Việc UBND TP. P áp dụng Điều 28 của Quyết định 51 để tính toán phần hỗ trợ ổn định sản xuất, tự tìm kiếm mặt bằng sản xuất, kinh doanh dịch vụ cũng sai; bởi lẽ theo Quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 của Quyết định 51 thì hộ ông T phải được hỗ trợ với mức giá 20.000đồng/m²; thế nhưng UBND TP. P lại áp dụng mức giá 5.000 đồng là chưa đúng.

Vì vậy, người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P; đồng thời buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ cho gia đình người khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Theo các tài liệu, chứng cứ của người bị kiện có trong hồ sơ vụ án: Người bị kiện thống nhất với người khởi kiện về nguồn gốc, diện tích đất thu hồi và các khoản bồi thường, hỗ trợ mà Ủy ban nhân dân thành phố P phê duyệt cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X.

Tại văn bản số 5726/UBND-TH ngày 14/5/2018 về việc ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố P liên quan đến nội dung khởi kiện của ông T, bà X có nội

dung cho rằng việc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T thuộc dự án xây dựng công trình đường và sử dụng đất hai bên đường ĐT 706B là đúng quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T, bà X về việc hủy các quyết định trên là không có căn cứ nên người bị kiện không chấp nhận.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1: Thực hiện Văn bản hướng dẫn số 1035/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/4/2015 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh về việc có ý kiến vướng mắc trong việc thực hiện theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận và điểm b khoản 1 Điều 72 của Quyết định 08 thì việc hỗ trợ cho hộ ông T phải áp dụng chính sách theo quy định tại Quyết định số 51/2007/QĐ-UBND ngày 24/9/2007 của UBND tỉnh Bình Thuận. Cho nên, việc UBND TP. P ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T – Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B là đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc áp dụng mức giá 5.000 đồng để tính toán phần hỗ trợ ổn định sản xuất, tự tìm kiếm mặt bằng sản xuất, kinh doanh dịch vụ đối với hộ ông T là đúng, bởi lẽ xã T là khu vực xã đồng bằng, không phải đô thị nên không thể áp dụng mức giá 20.000 đồng như quy định tại Điều 28 của Quyết định 51.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành đối thoại, nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: trình tự, thủ tục giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thấy:

[1] Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T; đồng thời buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện hành vi hành chính ban hành quyết định phê duyệt

kinh phí hỗ trợ cho hộ gia đình ông T theo quy định của pháp luật. Xét thấy quyết định hành chính và hành vi hành chính trên có nội dung điều chỉnh các quan hệ trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính.

[2] Ngày 01/3/2017, Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T, ngày 03/4/2017, ông T nhận được quyết định trên (BL 07). Ngày 02/4/2017, ông T khởi kiện quyết định số 15/QĐ-UBND (BL 11). Như vậy, thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính được đảm bảo theo Điều 116 của Luật tổ tụng hành chính.

[3] Tại phiên tòa, Ủy ban nhân dân thành phố P, ông Phạm Thanh T và NLQ1 vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; NLQ2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 157 của Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[4] Về nội dung vụ án, hồ sơ thể hiện: Ngày 28/12/2007, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 9981/QĐ-UBND thu hồi của hộ ông Nguyễn Văn T 7.619m² đất trồng cây lâu năm để xây dựng công trình và sử dụng quỹ đất hai bên đường 706B (Giai đoạn 2) tại xã T, phường H và phường M thuộc thành phố P (BL 04). Tại thời điểm thu hồi đất, hộ gia đình ông T đủ điều kiện để xác định là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Ngày 20/02/2009, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 490/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường cho hộ ông T, theo đó hộ gia đình ông T được bồi thường về đất và tài sản trên đất với số tiền là 330.897.520 đồng. Ngày 01/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T dự án xây dựng đường và sử dụng đất hai bên đường ĐT706B với số tiền là 47.845.000 đồng (BL 08). Không đồng ý với quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, ông T, bà X đã khởi kiện quyết định trên.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi thu hồi đất, Ủy ban nhân dân thành phố P chỉ phê duyệt phương án bồi thường cho hộ ông Nguyễn Văn T về đất với số tiền là 330.897.520 đồng, nhưng chưa phê duyệt chi tiết phương án hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Tại bảng tính giá trị đền bù năm 2009 (BL 06) thể hiện: “Riêng phần hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất-chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm và phần hỗ trợ tiền để tìm mặt bằng sản xuất, kinh doanh dịch vụ... sẽ tính toán bổ sung sau khi có sự thống nhất giữa các ngành về 30% diện tích đất nông nghiệp sử dụng hợp pháp bị thu hồi”. Do NLQ1 chưa tính toán các khoản hỗ trợ cho hộ ông T, bà X nên người bị kiện chưa phê duyệt các phương án hỗ trợ cho hộ của ông. Ngày 01/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T, trong đó gồm các khoản: Hỗ trợ bằng tiền để tìm mặt bằng sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hỗ trợ chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (BL 05, 08). Như vậy, tại thời

điểm Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định hỗ trợ, người bị kiện đã áp dụng các chính sách của pháp luật về đất đai năm 2003 để tính toán hỗ trợ cho hộ ông T, bà X là không đúng quy định của pháp luật.

Tại Khoản 6 Điều 210 luật đất đai năm 2013 quy định: “*Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật này*”.

Tại Khoản 3 và Điều a Khoản 4 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định:

“3. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

4. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì giải quyết theo quy định sau đây:

a) Đối với dự án thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai, chủ đầu tư đủ điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tiếp tục lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2013”.

Tại Điều c Khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 được sửa đổi tại khoản 20 Điều 1 Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh có quy định: “*Đối với các dự án có các trường hợp đã có quyết định thu hồi chi tiết, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết cho từng người có đất bị thu hồi hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày 01/7/2014 thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng Luật đất đai năm 2013.*”

Căn cứ vào thời điểm ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND, đối chiếu với các quy định pháp luật như đã viện dẫn thì việc người khởi kiện áp dụng chính sách pháp luật đất đai năm 2003 để hỗ trợ cho hộ ông T là không có căn cứ, xâm phạm đến quyền lợi của hộ ông T. Lẽ ra, trong trường hợp này, người bị kiện phải áp dụng chính sách pháp luật đất đai năm 2013, cụ thể là Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND để tính toán hỗ trợ cho hộ ông T là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với ý kiến của người khởi kiện cho rằng việc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận áp dụng điều 28 của Quyết định số 51/2007/QĐ-UBND để tính toán phần hỗ trợ ổn định sản xuất, tự tìm kiếm mặt bằng để sản xuất kinh doanh dịch vụ với mức 5.000 đồng/m² là chưa phù hợp mà lẽ ra phải áp dụng mức hỗ trợ là

20.000 đồng/m². Về vấn đề này, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc người khởi kiện áp dụng mức hỗ trợ nào cũng không đảm bảo quy định của pháp luật vì chính sách hỗ trợ mà người bị kiện áp dụng là chính sách theo pháp luật về đất đai năm 2003 như đã phân tích ở trên. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến này của người khởi kiện, sau khi người bị kiện ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ mới theo chính sách pháp luật hiện hành, trường hợp không đồng ý với quyết định mới này thì người khởi kiện có quyền khởi kiện quyết định đó trong một vụ án khác.

[7] Đối với ý kiến của NLQ1 cho rằng việc áp dụng hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận tại Văn bản số 1035/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/3/2015 để xác định trường hợp của hộ ông T, bà X phải áp dụng chính sách pháp luật về hỗ trợ năm 2003 là không có căn cứ; bởi lẽ: Theo Điều 4 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì Văn bản số 1035/STNMT-CCQLĐĐ không phải là văn bản quy phạm pháp luật mà là văn bản hướng dẫn nội bộ, chỉ có giá trị tham khảo trong hoạt động quản lý hành chính. Tuy nhiên, nội dung hướng dẫn tại văn bản này không phù hợp với các quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ của pháp luật nên việc áp dụng văn bản trên gây thiệt hại cho người có đất bị thu hồi.

[8] Từ những phân tích trên, có cơ sở để khẳng định việc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông T, bà X tuy đúng thẩm quyền nhưng có nội dung chưa phù hợp với các quy định của pháp luật, bởi lẽ: quyết định này đã áp dụng chính sách pháp luật năm 2003 để hỗ trợ cho hộ ông T là thiếu căn cứ. Do vậy, nghĩ nên cần chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P để cơ quan này ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ mới cho hộ ông T, bà X theo đúng quy định của pháp luật.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X được chấp nhận nên ông, bà không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 157, Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X.

Áp dụng:

- Khoản 6 Điều 210 luật đất đai năm 2013;

- Khoản 3, điểm a Khoản 4 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP;
- Điểm c Khoản 1 Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND;
- Điều 4 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT706B;

2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện hành vi hành chính ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ủy ban nhân dân thành phố P phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X 300.000 đồng tiền tạm án phí án phí hành chính đã nộp theo Biên lai số 0021029 ngày 04/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án hành chính này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 19/4/2019). Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh